

Chương mở đầu

Nhập môn những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lê-nin

I. Khái lược về chủ nghĩa Mác-Lê-nin:

1. Chủ nghĩa Mác-Lê-nin và 3 bộ phận cấu thành:

a. Khái niệm thế giới quan:

Dưới góc độ lịch sử: CNML là học thuyết khoa học do Mác và Ăngghen sáng lập, Lê-nin kế thừa và phát triển những giá trị tinh hoa tư tưởng của nhân loại thông qua hành động thực tiễn.

Dưới góc độ mục đích: CNML là khoa học về sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản, người lao động, giải phóng con người.

Dưới góc độ nội dung: CNML là thế giới quan và phương pháp luận phổ biến của nhận thức khoa học.

Thế giới quan là quan niệm của con người về thế giới và về con người trong thế giới đó.

Trong lịch sử nhân loại có **3 hình thức** thế giới quan:

TGQ huyền thoại

TGQ tôn giáo

TGQ triết học

Phương pháp luận là lý luận về phương pháp, là hệ thống những quan điểm, chỉ đạo việc tìm tòi, xây dựng và vận dụng phương pháp.

b. 3 bộ phận cấu thành CNML:

Triết học MLN: nghiên cứu những quy luật chung nhất (phổ biến) trong mọi lĩnh vực → hình thành thế giới quan và phương pháp luận khoa học cho con người.

Kinh tế học chính trị MLN: nghiên cứu những quy luật chung nhất của mọi lĩnh vực kinh tế → chỉ rõ quá trình phát sinh, phát triển và tiêu vong của chủ nghĩa tư bản.

Chủ nghĩa xã hội khoa học: nghiên cứu những quy luật chung nhất của cách mạng xã hội chủ nghĩa → tìm ra con đường cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới.

2. Sơ lược về sự ra đời và phát triển của CNMLN:

a. Những điều kiện, tiền đề cho sự ra đời của CNMLN:

Điều kiện kinh tế xã hội:

CNMLN ra đời vào những năm 40 (1840-1849) của thế kỷ XIX.

Cách mạng công nghiệp phát triển → phương thức sản xuất tư bản vững mạnh.

Tuy nhiên trong xã hội tư bản ẩn chứa nhiều mâu thuẫn sâu sắc (tư bản-vô sản).

Giai cấp vô sản đấu tranh → thất bại → do thiếu lý luận soi đường.

Trước đòi hỏi của thực tiễn, CNMLN ra đời là một điều tất yếu khách quan.

Mác + Ăngghen → “Gia đình thần thánh”

Tiền đề lý luận:

Mác và Ăngghen đã **kế thừa triết học cổ điển Đức**:

Phép biện chứng của Heghen (duy tâm)

Chủ nghĩa duy vật của Phơ-bách

Mác và Ăngghen đã **kế thừa kinh tế học chính trị cổ điển Anh**.

Mác và Ăngghen đã **kế thừa chủ nghĩa xã hội không tưởng ở các nước Pháp và Anh**.

Tiền đề khoa học tự nhiên:

Mác và Ăngghen xây dựng học thuyết dựa trên những thành tựu khoa học tự nhiên đương thời:

Thuyết tế bào của Slây-ghe (người Đức): chứng minh mối liên hệ giữa các sự vật mang sự sống nói chung.

Thuyết tiến hóa của Đác-uyn: chứng minh thuyết duy vật là đúng.

Quy luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng của Mô-nô-lô-xíp.

b. Các giai đoạn phát triển của CNMLN:

Giai đoạn Mác và Ăngghen sáng lập (1842-1848) và phát triển (1849-1895) chủ nghĩa Mác.

1848: xuất bản sách lý luận tuyên ngôn chủ nghĩa Mác.

Giai đoạn Lê-nin bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác.

c. Chủ nghĩa Mác với thực tiễn phong trào cách mạng thế giới:

Công xã Pari ra đời tháng 3 năm 1873 tồn tại 72 ngày (nhà nước chuyên chính vô sản đầu tiên).

8/1903 Đảng Bôn-sê-vích Nga được thành lập theo tư tưởng chủ nghĩa Mác. Năm 1917 đã làm nên Cách mạng tháng Mười vĩ đại.

1919: Quốc tế Cộng sản được thành lập.

II. Đối tượng, mục đích và phương pháp học:

Học cái gì? Học để làm gì? Học như thế nào?

Chương I

Chủ nghĩa duy vật biện chứng

I. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy vật biện chứng

1. Sự đối lập giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học:

a. Triết học là gì?

Triết học xuất hiện khoảng 2500 năm trước (thế kỷ V trước công nguyên).

Theo người Hy Lạp cổ đại, triết học là yêu mến sự thông thái → hiểu biết sâu và rộng → tri thức.

Theo Trung Quốc: triết học là triết lý về cuộc sống và con người → tri thức.

Theo Ấn Độ: triết học là chiêm nghiệm về thế giới và con người → tri thức.

→ **Triết học là hệ thống tri thức lý luận chung nhất về thế giới, con người và vị trí của con người trong thế giới đó.**

b. Triết học ra đời khi nào?

Triết học chỉ ra đời khi có đủ **2 điều kiện** sau:

Tư duy của con người phải đạt tới mức trừu tượng hóa

Trong xã hội phải có sự phân chia giữa lao động chân tay và lao động trí óc để người lao động trí óc chuyên tâm nghiên cứu và hình thành nên triết học

c. Vấn đề cơ bản của triết học:

Theo Ăng-ghe-n-van vấn đề cơ bản của triết học là mối quan hệ giữa vật chất và ý thức (duy nhất 1 vấn đề).

Vấn đề cơ bản của triết học lại có tính 2 mặt:

Mặt thứ nhất trả lời cho câu hỏi **vật chất với ý thức cái nào có trước và quyết định cái nào:**

Các quan điểm cho rằng vật chất có trước và quyết định ý thức hình thành nên chủ nghĩa duy vật

Các quan điểm cho rằng ngược lại hình thành nên chủ nghĩa duy tâm

Các quan điểm cho rằng vật chất và ý thức cùng tồn tại và độc lập với nhau hình thành nên triết học nhị nguyên

Mặt thứ hai trả lời cho câu hỏi **con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không:**

Các quan điểm cho rằng con người có khả năng nhận thức được thế giới hình thành nên thuyết khả tri luận

Ngược lại là bất khả tri luận

Vừa nhận thức được vừa không nhận thức được là hoài nghi luận

2. Chủ nghĩa duy vật biện chứng – hình thức phát triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật:

3 hình thức của CNDV trong lịch sử:

CNDV chất phác cổ đại:

Ra đời khoảng thế kỷ V TCN

Đặc điểm: ngây thơ, chất phác, cảm tính, phỏng đoán, không có cơ sở khoa học

CNDV siêu hình:

Ra đời thế kỷ XVII-XVIII

Đặc điểm: coi thế giới là tổng thể các sự vật hiện tượng tuy nhiên các sự vật hiện tượng tồn tại trong trạng thái tĩnh lặng, không vận động phát triển, không có mối liên hệ với nhau

CNDV biện chứng:

Ra đời thế kỷ XIX-XX

Do Mác-Ăngghen Lê-nin sáng lập

CNDV biện chứng là hình thức **phát triển cao nhất** vì:

Ra đời sau nên kế thừa được cái đi trước

Khắc phục hạn chế của cái trước

Xây dựng trên cơ sở khoa học

CNDV biện chứng = CNDV + biện chứng

CN duy tâm có 2 hình thức: **duy tâm chủ quan** và **duy tâm khách quan**.

II, Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về vật chất,

ý thức và mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

1, Vật chất:

a, Phạm trù vật chất:

Xuất hiện khoảng 2500 năm trước.

Theo các nhà duy tâm vật chất là sản phẩm của tinh thần.

Theo các nhà duy vật cổ đại đồng nhất vật chất với một dạng cụ thể của nó. Vd: nước...

Các nhà duy vật cận đại (siêu hình) có quan điểm giống các nhà duy vật cổ đại nhưng đồng nhất vật chất với kim loại.

→ các quan điểm về vật chất đi trước Mác đều có hạn chế, sai lầm → cuộc khủng hoảng thế giới quan.

Trước bối cảnh đó, Lênin đưa ra định nghĩa cho vật chất để lấy lại thế giới quan duy vật cho các nhà khoa học: **“Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh, và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác.”** lấy từ tác phẩm “CNDV và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán” (1909) của Lênin.

Phân tích định nghĩa vật chất của Lênin

Phạm trù triết học là những phạm trù chung nhất dùng trong mọi lĩnh vực.

Vật chất với tư cách phạm trù triết học là vật chất nói chung, vô tận, vô hạn, không sinh ra, không mất đi còn các dạng vật chất của khoa học là vật chất cụ thể, đều có giới hạn, có sinh ra, có mất đi.

Thuộc tính khách quan là thuộc tính cơ bản khái quát nhất để phân biệt vật chất và ý thức.

Vật chất là tất cả những gì tồn tại khách quan, tức tồn tại ngoài ý thức.

Vật chất là cái mà con người có thể cảm biết được khi nó tác động lên giác quan của con người.

Vật chất bao gồm những đối tượng con người đã biết, cả những đối tượng mà con người chưa biết.

Ý thức chỉ là sự phản ánh hiện thực khách quan vào trí óc con người mà thôi.

Ý nghĩa định nghĩa vật chất của Lênin

Lấy lại thế giới quan đúng đắn cho các nhà khoa học.

Khắc phục được hạn chế của các nhà duy vật đi trước.

Làm cơ sở để phân biệt người theo duy tâm hay duy vật.

Đã giải quyết 2 mặt vấn đề cơ bản của triết học là **vật chất có trước và quyết định ý thức, con người có thể nhận biết được thế giới.**

b, Phương thức và hình thức tồn tại của vật chất:

Phương thức tồn tại của vật chất là vận động.

Theo Ăngghen **vận động** là sự biến đổi nói chung, từ thay đổi vị trí đơn giản đến sự thay đổi của tư duy.

Có **5 loại** vận động:

Vận động cơ học (nhìn thấy)

Vận động vật lý (có hoặc không nhìn thấy)

Vận động hóa học (có hoặc không nhìn thấy)

Vận động sinh học là sự trao đổi chất của cơ thể

Vận động xã hội (vận động **cao nhất**)

Đứng im là trạng thái đặc biệt của vận động – vận động trong thế cân bằng ổn định. Đứng im chỉ xảy ra trong một quan hệ nhất định và tạm thời. **Đứng im** là **tương đối** còn **vận động** là **tuyệt đối**.

Lưu ý:

Vận động là thuộc tính cố hữu của vật chất

Không có vật chất phi vận động và không có vận động phi vật chất

1 sự vật có thể có một hoặc nhiều vận động

Hình thức tồn tại của vật chất là không gian và thời gian.

Không gian: mọi sự vật hiện tượng đều có kích thước, kết cấu dài ngắn cao thấp khác nhau – những cái đó gọi là không gian; không có sự vật nào lại không có không gian của nó.

Thời gian: sự vật luôn tồn tại trong trạng thái biến đổi nhanh chậm, chuyển hóa kế tiếp nhau – thời gian.

Không gian đa chiều còn **thời gian một chiều**.

c. Tính thống nhất vật chất của thế giới:

CNDV biện chứng khẳng định thế giới thống nhất ở tính vật chất vì:

Chỉ có 1 thế giới tồn tại khách quan là thế giới vật chất.

Thế giới vật chất tồn tại vĩnh viễn, vô tận và vô hại.

Mọi sự vật hiện tượng trong thế giới đều có mối liên hệ, thống nhất với nhau.

2. Ý thức: Ý thức là sự phản ánh thế giới khách quan vào não người.

a. Nguồn gốc:

Nguồn gốc tự nhiên của ý thức là não người và thế giới khách quan.

Não người là dạng vật chất có tổ chức cao nhất, là dạng vật chất duy nhất có thể tạo ra ý thức.

Khi não bị tổn thương thì ý thức của con người cũng bị tổn thương.

Nguồn gốc xã hội của ý thức là lao động và ngôn ngữ.

Lao động là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào giới tự nhiên tạo ra sản phẩm thỏa mãn nhu cầu của con người. Nhờ có lao động mà cấu trúc cơ thể con người thay đổi → não bộ phát triển. Nhờ có lao động con người phát hiện ra các thuộc tính tự nhiên → hình thành ý thức cho mình.

Trong quá trình lao động, con người nảy sinh nhu cầu truyền đạt kinh nghiệm và giao tiếp với nhau → ngôn ngữ xuất hiện → ý thức bộc lộ ra ngoài → ngôn ngữ được coi là vỏ bọc của tư duy ý thức.

b. Bản chất của ý thức:

Ý thức là **hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan**, tức là thông qua lăng kính phản ánh của mọi người mà thu được các hình ảnh khác nhau.

Ý thức là **sự phản ánh sáng tạo**, phản ánh thì có ở mọi dạng vật chất nhưng phản ánh sáng tạo thì chỉ có ở ý thức con người. Sáng tạo thể hiện ở chỗ nó chỉ phản ánh các bản chất, các thông tin từ đó đưa ra được các mô hình lý thuyết hoặc các dự báo.

Ý thức mang **bản chất xã hội** vì nó chỉ được hình thành thông qua thực tiễn xã hội.

c. Kết cấu của ý thức: hết sức phức tạp nhiều yếu tố.

Có **3 yếu tố cơ bản**:

Tri thức (quan trọng nhất) là hiểu biết, là phương thức tồn tại của ý thức.

Tình cảm là sự rung động của 1 chủ thể với 1 khách thể.

Ý chí là sức mạnh giúp con người vượt qua rào cản và đạt được mục đích. Ý chí mà không có lý trí là ý chí viển vông.

3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức:

Chúng có mối quan hệ **biện chứng** tác động qua lại lẫn nhau.

Vật chất là cái có trước và quyết định ý thức vì 3 lý do sau:

Vật chất nào thì ý thức ấy

Khi vật chất thay đổi thì sớm muộn gì ý thức cũng thay đổi

Nội dung của ý thức do vật chất thay đổi

Ý thức tác động ngược trở lại vật chất theo 2 hướng:

Nếu ý thức phản ánh đúng điều kiện vật chất và hiện thực khách quan thì thúc đẩy đối tượng vật chất phát triển.

Ngược lại thì kìm hãm đối tượng vật chất phát triển.

4. Ý nghĩa phương pháp luận:

Trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn, cần xuất phát từ thực tế khách quan và tôn trọng khách quan.

Phát huy tính năng động chủ quan, sáng tạo trong ý thức của mỗi người.

Chương II

Phép biện chứng duy vật

I, Phép biện chứng và phép biện chứng duy vật:

1, Phép biện chứng

a, Các khái niệm:

Biện chứng dùng để chỉ mối liên hệ sự tương tác, sự chuyển hóa, sự vận động, sự phát triển của sự vật hiện tượng trong tự nhiên xã hội và tư duy. Có 2 loại:

BC khách quan là biện chứng của thế giới vật chất.

BC chủ quan là sự phản ánh BC khách quan vào ý thức con người.

Phép biện chứng là học thuyết nghiên cứu khái quát biện chứng của thế giới thành hệ thống nguyên tắc phương pháp luận của hành động nhận thức và hành động thực tiễn.

b, Các hình thức cơ bản của phép biện chứng:

Phép biện chứng chất phác thời cổ đại

Coi thế giới là 1 chỉnh thể. Các bộ phận của nó có mối liên hệ với nhau không ngừng vận động và phát triển.

Có cả ở phương Đông và phương Tây.

Phép biện chứng duy tâm cổ điển Đức

Thời gian cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX.

Đặc điểm: các nhà triết học thời kỳ này (Hêghen) đã xác định được hệ thống các phạm trù, các quy luật chung nhất có tính chặt chẽ của nhận thức.

2, Phép biện chứng duy vật:

Phép biện chứng duy vật là khoa học nghiên cứu những mối liên hệ phổ biến nhất, những quy luật chung nhất của sự vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy.

PBCDV là hình thức phát triển cao nhất.

Có vai trò tạo nên tính khách quan và cách mạng của chủ nghĩa Mác; là thế giới quan và phương pháp luận chung nhất của hành động sáng tạo trong nghiên cứu khoa học.

II, Hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật:

1, Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến:

a, Các khái niệm:

Mối liên hệ dùng để chỉ sự quy định, tác động qua lại lẫn nhau giữa các sự vật hiện tượng hoặc giữa các mặt các yếu tố của cùng 1 sự vật hiện tượng. Có mối liên hệ đã biết cũng có mối liên hệ chưa biết.

Mối liên hệ phổ biến dùng để chỉ tính phổ biến của các mối liên hệ đồng thời dùng để chỉ các mối liên hệ tồn tại ở nhiều sự vật hiện tượng.

b. Tính chất của mối liên hệ:

Tính khách quan vì bắt nguồn từ tính thống nhất vật chất của thế giới.

Tính đa dạng và phong phú vì sự vật khác nhau có mối liên hệ khác nhau trong cùng 1 sự vật ở thời điểm khác nhau thì mối liên hệ khác nhau.

Tính phổ biến vì bất kỳ sự vật hiện tượng nào cũng có mối liên hệ với sự vật hiện tượng khác, không có sự vật hiện tượng nào nằm ngoài mối liên hệ.

c. Ý nghĩa phương pháp luận:

Vì mỗi liên hệ có tính khách quan và phổ biến nên trong hoạt động nhận thức và thực tiễn cần phải có **quan điểm toàn diện**. Quan điểm toàn diện đòi hỏi khi xem xét các sự vật hiện tượng phải xem xét tất cả các mặt, các thuộc tính, các mối liên hệ, các khâu... như vậy mới hiểu được bản chất của chúng.

Vì mỗi liên hệ có tính đa dạng và phong phú nên khi xem xét sự vật hiện tượng phải quán triệt **quan điểm lịch sử - cụ thể**. Quan điểm này đòi hỏi khi xem xét 1 sự vật hiện tượng phải đặt chúng trong hoàn cảnh, sự việc cụ thể, xem xét từng mảng, thuộc tính có như thế mới hiểu được bản chất của sự vật hiện tượng.

2. Nguyên lý về sự phát triển:

a. Khái niệm:

Theo **các nhà siêu hình, phát triển** chẳng qua là sự tăng lên về lượng. Nếu có thì nó diễn ra theo **đường tròn khép kín** lặp đi lặp lại như cũ.

Theo **chủ nghĩa Mác-Lê-nin, phát triển** là sự vận động đi lên từ đơn giản đến phức tạp, từ kém phức tạp đến phức tạp hơn; phát triển diễn ra theo **đường xoáy ốc**.

Nguyên nhân của phát triển là do mâu thuẫn bên trong của sự vật hiện tượng.

Phân biệt phát triển (con người) và tăng trưởng (động vật)



b. Tính chất sự phát triển:

Tính khách quan vì nguyên nhân trong sự vật hiện tượng.

Tính phổ biến vì nó diễn ra trong tất cả các lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy.

Tính đa dạng và phong phú vì sự vật khác nhau quá trình phát triển khác nhau; cùng 1 sự vật ở thời điểm khác nhau quá trình phát triển cũng khác nhau.

Tính kế thừa: sự vật ra đời sau tiếp thu mặt tích cực của sự vật ra đời trước đó.

c. Ý nghĩa phương pháp luận:

Khi xem xét sự vật hiện tượng phải quán triệt **quan điểm phát triển**. Quan điểm này đòi hỏi khi xem xét sự vật hiện tượng phải đặt chúng trong sự vận động và thay đổi không ngừng từ đó tìm ra khuynh hướng để phát triển, chuyển hóa chúng.

Cần phải có **quan điểm lịch sử - cụ thể**.

III, Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật: 3 quy luật

1, Quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại:

a, Vai trò: Quy luật này chỉ ra cách thức của sự vận động và phát triển.

b, Khái niệm chất và lượng:

Chất là 1 phạm trù triết học dùng để chỉ tính quyết định khách quan vốn có của sự vật hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ của thuộc tính, làm cho sự vật là nó mà không phải cái khác.

Đặc điểm:

Khách quan và ổn định

Một sự vật có thể có nhiều loại chất

Một sự vật hiện tượng có nhiều thuộc tính nhưng chỉ có thuộc tính cơ bản nhất mới làm nên chất của sự vật hiện tượng đó vì thuộc tính đó thay đổi thì sự vật hiện tượng cũng thay đổi

Lượng là 1 phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định vốn có của sự vật hiện tượng về mặt số lượng, quy mô, tốc độ, nhịp điệu của sự vận động và phát triển cũng như các thuộc tính của sự vật.

Đặc điểm:

Khách quan

Một sự vật có thể có nhiều loại lượng

Trong xã hội và tư duy thì lượng được xác định bằng tư duy trừu tượng

c, Mối quan hệ giữa lượng và chất:

Một sự vật bao giờ cũng gồm có lượng và chất.

Lượng thay đổi thì chất thay đổi

Lượng đổi chất đổi ngay

Lượng đổi chất chưa đổi ngay

Khoảng giới hạn mà lượng đổi chất chưa đổi gọi là **độ**. Điểm giới hạn mà lượng đạt tới chất đổi ngay gọi là **điểm nút**. Sự thay đổi từ chất này sang chất khác gọi **bước nhảy**.

Chất mới ra đời lại tác động gây ra sự thay đổi về lượng, cứ như thế 1 quá trình mới diễn ra, hình thành quy luật lượng chất.

d, Ý nghĩa phương pháp luận:

Muốn thay đổi về chất phải tích trữ về lượng.

Giúp ta tránh tư tưởng nôn nóng, chủ quan, đốt cháy giai đoạn, tả khuynh, muốn thực hiện bước nhảy khi thay đổi điều kiện.

Giúp ta tránh tư tưởng bảo thủ, hữu khuynh, trì trệ, không dám thực hiện bước nhảy khi đủ điều kiện.

Bước nhảy có nhiều loại: nhảy dần dần, nhảy vọt, nhảy cục bộ, nhảy toàn bộ. Vì thế trong cuộc sống phải biết vận dụng linh hoạt các loại bước nhảy.

2. Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập: quy luật này chỉ rõ nguồn gốc sự phát triển, là “hạt nhân” của phép biện chứng.

a. Các khái niệm:

Mặt đối lập là những mặt có đặc điểm, tính chất, khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau.

Mâu thuẫn là sự tác động qua lại giữa các mặt đối lập.

Mâu thuẫn biện chứng là sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập.

Thống nhất giữa các mặt đối lập thể hiện ở **3 khía cạnh**:

Nương tựa lẫn nhau, không tách rời nhau, là tiền đề cho nhau.

Các mặt đối lập tác động ngang nhau đối với các sự vật.

Sự thống nhất giữa các mặt đối lập bao hàm cả sự đồng nhất (các mặt chuyển hóa cho nhau)

Đấu tranh giữa các mặt đối lập thể hiện ở chỗ chúng tác động theo xu hướng bài trừ và phủ định lẫn nhau.

b. Quá trình vận động của mâu thuẫn:

Sự vật xuất hiện thì mâu thuẫn xuất hiện.

Lúc đầu mâu thuẫn chỉ là sự khác nhau cơ bản nhưng theo khuynh hướng trái ngược nhau, dần dần chúng trở thành các mặt đối lập. Các mặt đối lập xung đột gay gắt với nhau, đủ điều kiện chuyển hóa nhau → mâu thuẫn được giải quyết → sự vật mới xuất hiện → mâu thuẫn mới xuất hiện → hình thành quy luật mâu thuẫn.

c. Ý nghĩa phương pháp luận:

Muốn hiểu bản chất sự vật phải nghiên cứu mâu thuẫn của nó để giải quyết.

Mâu thuẫn khác nhau → cách giải quyết khác nhau.

Để sự vật phát triển thì phải giải quyết mâu thuẫn chứ không được điều hòa mâu thuẫn.

3. Quy luật phủ định của phủ định:

a. Vai trò: chỉ rõ khuynh hướng của sự phát triển.

Mâu thuẫn → nguồn gốc của sự phát triển

PBC duy vật

Lượng chất → các thức phát triển

Phủ định của phủ định → khuynh hướng phát triển

b. Các khái niệm:

Phủ định là sự thay thế sự vật này bằng sự vật khác trong quá trình vận động, phát triển.

Phủ định biện chứng gắn liền với vận động đi lên tức là tạo điều kiện cho sự vật hiện tượng phát triển.

c, Tính chất của phủ định biện chứng: tính khách quan và tính kế thừa.

d, Quy luật phủ định của phủ định: 2 giai đoạn

GD 1: phủ định lần 1 làm cho sự vật trở thành cái đối lập với nó.

GD 2: phủ định lần 2 làm cho sự vật trở thành đối lập với cái đối lập tức là làm cho sự vật quay lại cái ban đầu nhưng ở trình độ cao hơn.

e, Khuynh hướng của sự phát triển:

Diễn ra theo **hình xoáy ốc** bởi **phát triển** luôn có **tính kế thừa, lặp lại và tịnh tiến**.

f, Ý nghĩa phương pháp luận:

Giúp chúng ta nhận thức đúng đắn về sự phát triển.

Tránh thái độ phủ định sạch trơn.

Phải biết kế thừa có chọn lọc tinh hoa của cái cũ để phát triển cái mới.

IV, Thực tiễn, nhận thức và vai trò của thực tiễn với nhận thức:

1, Mác-Ăng-ghe-nơ không nghiên cứu lý luận thực tiễn mà chỉ có Lê-nin mới nghiên cứu:

a, Thực tiễn và các hình thức cơ bản của thực tiễn:

Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất có mục đích mang tính lịch sử của con người nhằm cải biến giới tự nhiên và xã hội.

3 hình thức cơ bản:

Hoạt động sản xuất vật chất

Hoạt động thực nghiệm khoa học

Hoạt động chính trị xã hội

Hoạt động sản xuất là cơ bản và quan trọng nhất vì muốn các hoạt động khác diễn ra trước tiên con người phải tồn tại → muốn tồn tại con người phải sản xuất vật chất. Trình độ phát triển của sản xuất vật chất quy định trình độ phát triển của các hoạt động còn lại.

b, Nhận thức và các cấp độ của nhận thức:

Nhận thức là quá trình phản ánh tích cực, tự giác và sáng tạo thế giới khách quan vào não người trên cơ sở thực tiễn. Trong khi **ý thức** là **sự phản ánh** thì **nhận thức** là **quá trình**.

4 nguyên tắc của nhận thức:

Phải thừa nhận chỉ có 1 thế giới duy nhất tồn tại khách quan là thế giới vật chất.

Thừa nhận con người có khả năng nhận thức được thế giới khách quan.

Thừa nhận ý thức con người là sự phản ánh tích cực, tự giác và sáng tạo.

Thừa nhận thực tiễn là cơ sở của nhận thức.

2 cấp độ của nhận thức:

Thông thường (kinh nghiệm)

Khoa học (lý luận)

c. Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức:

Thực tiễn là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn của chân lý, kiểm tra tính chân lý của quá trình nhận thức.

2. Con đường biện chứng của nhận thức chân lý, nhận thức hiện thực khách quan:

Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn – đó là **con đường biện chứng của nhận thức chân lý**, đó là nhận thức của thế giới khách quan.

Theo Lê-nin con đường biện chứng của nhận thức chân lý gồm **2 giai đoạn**:

Giai đoạn nhận thức cảm tính: là giai đoạn thấp của quá trình nhận thức.

Chỉ phản ánh được **về ngoài** của sự vật hiện tượng, chưa phản ánh được cái bên trong.

Cảm giác

3 cấp độ

Tri giác

Biểu tượng

Giai đoạn nhận thức lý tính: là giai đoạn cao của quá trình nhận thức.

Phản ánh được **bản chất** của sự vật hiện tượng.

Khái niệm

3 cấp độ

Phán đoán

Suy luận (suy lý)

Mối quan hệ giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính:

Nhận thức lý tính không thể thực hiện được nếu thiếu tài liệu do nhận thức cảm tính đem lại.

Nhận thức lý tính làm cho nhận thức cảm tính sâu sắc và chính xác hơn.

3. Chân lý:

a. Khái niệm: **Chân lý** là những tri thức phù hợp với hiện thực khách quan và đã được thực tiễn kiểm nghiệm.

b. Tính chất:

Tính khách quan: nội dung của chân lý bị thế giới khách quan quy định (có lý).

Tính tuyệt đối: nội dung của chân lý phù hợp hoàn toàn với hiện thực khách quan.

Tính tương đối: nội dung của chân lý đã phù hợp nhưng chưa hoàn toàn với hiện thực khách quan.

Tính cụ thể: chỉ đúng với 1 đối tượng ở 1 điều kiện, 1 hoàn cảnh nhất định.

c. Vai trò của chân lý đối với thực tiễn:

- Điều kiện tiên quyết đảm bảo sự thành công và hiệu quả của hoạt động thực tiễn.
- Chân lý phát triển nhờ thực tiễn và thực tiễn phát triển nhờ vận dụng đúng chân lý.

Chương III

Chủ nghĩa duy vật lịch sử

Đây là 1 trong 3 phát kiến vĩ đại của Mác. Chủ nghĩa duy vật lịch sử là sự vận dụng các quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng để giải quyết các vấn đề xã hội và con người.

I. Vai trò của sản xuất vật chất và quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với sự phát triển của trình độ sản xuất:

- 1. Vai trò của sản xuất vật chất (đã biết)
- 2. Quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất:

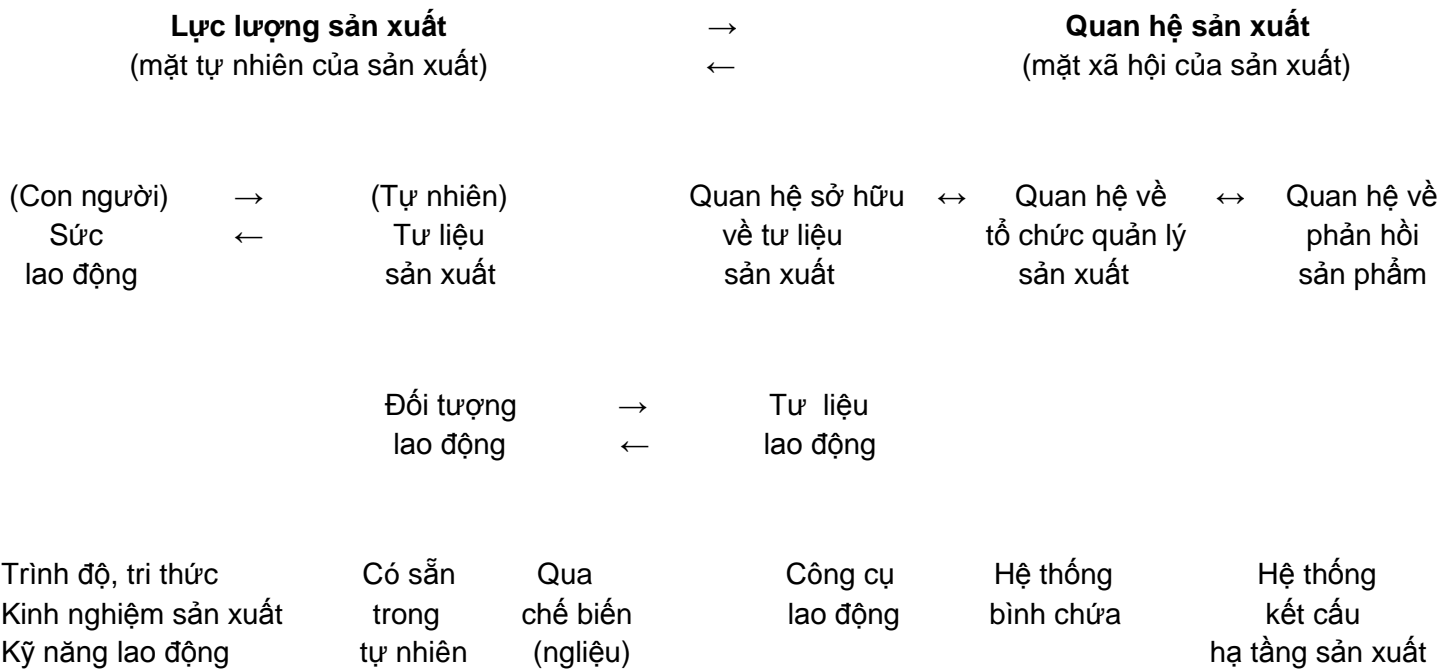
a. Phương thức sản xuất:

- Là cách thức con người tiến hành quy trình sản xuất ở từng giai đoạn nhất định của lịch sử.
- Vai trò quy định đặc điểm, tính chất của từng chế độ xã hội. Phương thức sản xuất thay đổi thì chế độ xã hội cũng thay đổi theo.
- Kết cấu 2 mặt: lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

b. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất:

Phương thức sản xuất

LLSX là nội dung vật chất của QTSX, QHSX là hình thức xã hội của quá trình đó.



II, Mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất:

Lực lượng sản xuất là tổng hợp tất cả các yếu tố vật chất và tinh thần tạo thành sức mạnh → cải biến tự nhiên và xã hội.

Người lao động là **quan trọng nhất** vì làm ra tư liệu sản xuất, hiệu quả sử dụng của tư liệu sản xuất do con người quyết định và trình độ của tư liệu sản xuất do con người quyết định.

Trong tất cả các tư liệu lao động, **công cụ lao động** thường xuyên **biến đổi nhất**, cách mạng nhất.

Quan hệ sản xuất là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất. Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất là quan trọng nhất.

Mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất:

Quan hệ **biện chứng** tác động qua lại.

llsx nào qhsx đó.

Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất vì nội dung qhsx do llsx quyết định.

llsx thay đổi → qhsx thay đổi.

Lưu ý:

Ngày nay, khoa học kỹ thuật đang dần trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp vì KHKT trở thành xuất phát điểm của mọi quá trình sản xuất.

Cơ sở để phân chia các thời đại kinh tế là dựa vào công cụ lao động.

Cơ sở để phân biệt các chế độ xã hội là dựa vào quan hệ sản xuất đặc trưng.

Quy luật giữ vai trò quan trọng dẫn đến sự vận động và phát triển của xã hội là quy luật QHSX-LLSX.

Ở VN phải phát triển kinh tế nhiều thành phần vì quy luật này bắt phải làm thế.

Biện chứng cơ sở hạ tầng và cấu trúc hạ tầng

1, Các khái niệm:

Cơ sở hạ tầng là toàn bộ các quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của 1 xã hội nhất định, có cấu trúc gồm:

QHSX tàn dư (xã hội cũ để lại)

QHSX thống trị (xã hội đương thời)

QHSX mầm mống (xã hội tương lai)

Kiến trúc hạ tầng là toàn bộ các quan điểm tư tưởng về chính trị, pháp quyền, tôn giáo... cùng với các thiết chế xã hội tương ứng như Đảng phái, nhà nước, xã hội... → nhà nước quan trọng nhất vì nó ban hành pháp luật có tính cưỡng chế với mọi thành viên trong xã hội.

Lưu ý:

Cơ sở hạ tầng biểu hiện mặt **kinh tế** của xã hội.

Kiến trúc hạ tầng biểu hiện mặt **chính trị** của xã hội.

2. Mối quan hệ giữa CSHT và KTHT:

Mối quan hệ **biện chứng** tác động qua lại.

CSHT nào thì KTHT đấy.

CSHT → KTHT CSHT thay đổi → KTHT thay đổi.

CSHT quyết định nội dung của KTHT.

KTHT → CSHT phù hợp thì phát triển ngược lại thì kìm hãm sự phát triển.

Lưu ý:

CSHT quyết định KTHT do đó **kinh tế quyết định chính trị**.

Trong công cuộc đổi mới ở VN, **đổi mới kinh tế** được xác định là **trọng tâm**.

III, Biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội:

1. Tồn tại xã hội:

Dùng để chỉ phương diện sở hoạt vật chất và điều kiện sở hoạt vật chất của xã hội, có cấu trúc gồm:

Phương thức sản xuất (vai trò quan trọng nhất)

Điều kiện tự nhiên

Hoàn cảnh địa lý dân cư

2. Ý thức xã hội:

Dùng để chỉ phương diện sinh hoạt tinh thần của xã hội được nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội, gồm **2 bộ phận**:

Tâm lý xã hội là tình cảm, thói quen, phong tục tập quán của xã hội.

Hệ tư tưởng xã hội là toàn bộ các quan điểm, tư tưởng, tầng lớp và giai cấp trong xã hội.

Hệ tư tưởng xã hội ở trình độ cao hơn tâm lý xã hội.

3. Mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội:

Chúng có mối quan hệ **biện chứng** với nhau.

Tồn tại xh nào → ý thức xh đấy.

Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội Tồn tại xh thay đổi → ý thức xh thay đổi.

Tồn tại xh quyết định nội dung của ý thức xh.

Ý thức xh → tồn tại xh: phù hợp thì phát triển và ngược lại.

Lưu ý: Ý thức xh có tính độc lập tương đối thể hiện:

Ý thức xh thường lạc hậu hơn tồn tại xh.

Ý thức xh có vượt trước hoặc tiến bộ hơn tồn tại xh.

IV. Học thuyết hình thái kinh tế xã hội:

1. Khái niệm và kết cấu:

Khái niệm: là một phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử, dùng để chỉ xã hội ở một giai đoạn nhất định của lực lượng sản xuất và một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên kiểu quan hệ sản xuất đó.

Lịch sử xã hội loài người đã và đang trải qua **5 hình thái kinh tế xã hội**.

Hình thái kinh tế xã hội có kết cấu gồm **3 yếu tố**:

Lực lượng sản xuất (giữ vai trò quyết định)

Quan hệ sản xuất

Kiến trúc thượng tầng

2. Sự phát triển các hình thái kinh tế xã hội từ thấp đến cao là một quá trình lịch sử tự nhiên vì:

Sự phát triển này diễn ra theo quy luật khách quan đặc biệt là quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Suy cho cùng sự vận động và phát triển của xã hội là do sự biến đổi của lực lượng sản xuất mà trước tiên là công cụ lao động quyết định.

Tuy nhiên sự phát triển này còn chịu sự tác động của nhân tố chủ quan do đó có nước phát triển tuần tự nhưng có nước phát triển nhảy vọt.

→ Việc lựa chọn con đường phát triển như thế nào là tùy thuộc vào điều kiện lịch sử của nước đó.

V. Quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lê-nin về giai cấp, cách mạng xã hội chủ nghĩa:

Các giai cấp trong xã hội khác nhau về:

Địa vị trong 1 hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử.

Quan hệ đối với những tư liệu sản xuất.

Vai trò trong tổ chức lao động xã hội.

Cách thức hưởng thụ và **phần của cải xã hội** được hưởng.

Nguồn gốc trực tiếp làm xuất hiện giai cấp là do sự ra đời và tồn tại của **chế độ chiếm hữu tư nhân** về tư liệu sản xuất.

Đấu tranh giai cấp

Là cuộc đấu tranh giải quyết mâu thuẫn lợi ích kinh tế và chính trị - xã hội giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị ở những phạm vi và mức độ khác nhau.

Giữ vai trò quan trọng là một trong những **phương thức, động lực** của sự tiến bộ, phát triển xã hội trong điều kiện xã hội có sự phân hóa thành đối kháng giai cấp.

Đỉnh cao của đấu tranh giai cấp là các cuộc **cách mạng xã hội**.

Cách mạng xã hội

Nghĩa **hẹp**: là lật đổ 1 **chế độ chính trị** đã lỗi thời và thiết lập 1 chế độ chính trị tiến bộ hơn.

Nghĩa **rộng**: là sự biến đổi có tính bước ngoặt và căn bản về chất trong mọi lĩnh vực, là phương thức chuyển từ 1 **hình thái kinh tế - xã hội** lỗi thời lên 1 hình thái kinh tế - xã hội mới ở trình độ phát triển cao hơn.

Tất cả

Cải cách xã hội: 1 lĩnh vực.

Cách mạng xã hội khác với

Toàn bộ nhân dân

Đào chính: 1 nhóm người; thay người cầm quyền bản chất giữ nguyên.

Nguyên nhân **khách quan**: sự phát triển của cuộc đấu tranh giai cấp.

Nguyên nhân **chủ quan**: sự phát triển về nhận thức và tổ chức của giai cấp cách mạng.

Nguyên nhân **sâu xa**: mâu thuẫn gay gắt trong bản thân nền sản xuất vật chất xã hội (lxs x qhsx).

Vai trò là một trong những **phương thức, động lực** của sự phát triển xã hội.

Để cách mạng nổ ra và thành công cần có **thời cơ cách mạng** (đủ cả yếu tố khách quan, chủ quan)

Khách quan: địch yếu chưa? thời gian ủng hộ chưa?

Chủ quan: mình khỏe chưa? lực lượng mạnh chưa? tầng lớp trung gian nghiêng về mình chưa?

VI, Quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lê-nin về con người và vai trò sáng tạo của quần chúng nhân dân:

Con người là thực thể tự nhiên đã được xã hội hóa; được xem xét trên 2 phương diện tự nhiên và xã hội.

Theo Mác, **bản chất của con người** là **tổng hòa những quan hệ xã hội**.

Quần chúng nhân dân là một cộng đồng xã hội có tổ chức, có lãnh đạo nhằm giải quyết các nhiệm vụ lịch sử trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa của xã hội cộng đồng; có vai trò chủ thể sáng tạo ra lịch sử.

Vĩ nhân là các cá nhân kiệt xuất trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, khoa học, nghệ thuật,....

Lãnh tụ là những cá nhân kiệt xuất do phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân tạo nên, gắn bó mật thiết với quần chúng nhân dân; có vai trò tổ chức và lãnh đạo phong trào.